

SỬ HỌC KINH TẾ VÀ KINH TẾ HỌC

RAN ABRAMITZKY*
VŨ THỊ THU THANH lược dịch**

Xu hướng nghiên cứu liên ngành, đa ngành đang thu hút nhiều mối quan tâm của những người làm công việc nghiên cứu ở Việt Nam. Trong bối cảnh đó, chúng tôi nhận thấy bài viết Kinh tế học và nhà sử học kinh tế hiện đại của Ran Abramitzky⁽¹⁾ có nhiều thông tin hữu ích. Vì vậy, chúng tôi đã chọn một số nội dung từ bài viết này để dịch và giới thiệu với các nhà nghiên cứu Việt Nam. Trong bài viết này, Abramitzky muốn nhấn mạnh vai trò của sử học kinh tế trong lĩnh vực kinh tế học. Tác giả thấy rằng kể từ cuộc hội thảo của Hiệp hội kinh tế Mỹ năm 1984 tại Dallas, đã có một sự gia tăng đáng kể tỉ lệ phần trăm các bài báo viết về lịch sử kinh tế trên 5 tạp chí kinh tế hàng đầu. Tác giả cho rằng sử học kinh tế là một cơ sở để kiểm chứng lý thuyết kinh tế, giúp cải thiện chính sách kinh tế, hiểu các cơ chế kinh tế, và trả lời các câu hỏi quan trọng về kinh tế. Tác giả cũng cho biết sự gia tăng tính sẵn có của sử liệu có chất lượng ở cấp độ vi mô, sự giảm chi phí do việc số hóa dữ liệu, và việc sử dụng các phương pháp có thể chuyển đổi các thông tin định tính quy mô thành các dữ liệu định lượng như hiện nay có thể sẽ làm cho việc nghiên cứu lịch sử kinh tế trở nên dễ dàng hơn trong tương lai.

Từ khóa: sử học kinh tế, kinh tế học, nhà sử học kinh tế

Nhận bài ngày: 26/9/2016; đưa vào biên tập: 1/12/2016; duyệt đăng: 5/1/2017

1. SỬ HỌC KINH TẾ TRONG THẬP NIÊN 1980 VÀ HIỆN TẠI

Đứng trước một sự suy giảm đáng kể mối quan tâm về sử học kinh tế trong

kinh tế học, McCloskey đã viết một bài luận có nhan đề *Liệu quá khứ có hữu ích cho kinh tế học không?* (1976). Với câu hỏi đó, McCloskey cho rằng, lúc bấy giờ, một nhà kinh tế học tầm trung sẽ trả lời là “không”. Bởi vì các bài viết về lịch sử kinh tế xuất bản trên

* Stanford University.

** Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

các tạp chí kinh tế hàng đầu (AER - *American Economic Review*, QJE - *Quarterly Journal of Economics*, JPE - *Journal of Political Economy*) đã suy giảm đáng kể. Điều đó cho thấy rõ một điều rằng “những nhà kinh tế học Mỹ thuộc thế hệ đi trước đã không khuyến khích những người trẻ tuổi rằng sử học rất cần thiết cho kinh tế học” và các nhà kinh tế học có xu hướng “nghĩ rằng sử học chỉ là mối quan tâm nhỏ và hạn hẹp”.

Trong bối cảnh đó, năm 1984, Hiệp hội Kinh tế Mỹ (AEA - American Economic Association) đã tổ chức một cuộc hội thảo tại Dallas bàn thảo về vai trò của sử học kinh tế đối với kinh tế học. Cuộc hội thảo được chủ trì bởi các nhà kinh tế học đạt giải Nobel như Arthur Lewis, Kenneth Arrow và Robert Solow - người đạt giải Nobel vài năm sau đó - cùng với một số nhà sử học kinh tế danh tiếng như Paul David, Deirdre McCloskey, Peter Temin và Gavin Wright. Cuộc họp này đã xác quyết lại tầm quan trọng

Bảng 1: Tỷ lệ phần trăm các bài viết về lịch sử kinh tế trên 3 tạp chí kinh tế hàng đầu

Khoảng thời gian	AER	QJE	JPE
1925-1944	4,4	5,4	9,9
1945-1974	2,2	3,3	5,4
1975-1984	2	1,7	6,5
1985-1994	3,6	1,8	5,7
1995-2004	5,4	4,7	6,5
2004-2014	6,6	10,8	3,8

Nguồn: Ran Abramitzky. 2005. *Economics and the Modern Economic Historian*. Nber Working Paper Series: Working Paper 21636.

của sử học kinh tế đối với kinh tế học và phê bình các nhà kinh tế học vì đã không chú ý và đánh giá đúng tầm mức của sử học kinh tế. Các bản báo cáo trong hội thảo này được in thành sách có nhan đề *AEA Papers and Proceedings* vào năm 1985 và được in lại trong cuốn sách của Bill Parker với nhan đề *Economic History and the Modern Economist (Sử học kinh tế và nhà kinh tế học hiện đại)* vào năm 1986.

Abramitzky nhận thấy rằng, 30 năm sau kể từ cuộc hội thảo đó, các nhà kinh tế học đã không thể nào bỏ qua sử học kinh tế, dù rằng sử học kinh tế vẫn là một lĩnh vực nhỏ trong kinh tế học. Với câu hỏi trước đây của McCloske “Liệu quá khứ có hữu ích cho kinh tế học không?” trong bối cảnh hiện nay, thì một nhà kinh tế học tầm trung sẽ trả lời là “có”. Sự suy giảm các bài viết về lịch sử kinh tế trên ba tạp chí hàng đầu mà McCloskey đã dẫn ra trước đó giờ đây đã đổi chiều, và tỉ lệ phần trăm của

các bài viết về lịch sử kinh tế trên ba tạp chí hàng đầu đang trở lại thời hoàng kim của nó vào thập niên 1920 và 1930, dù *Quarterly Journal of Economics* - QJE đã thế chỗ *Journal of Political Economic* - JPE như là một tạp chí dành cho lịch sử nhiều hơn⁽²⁾. Tương tự, số lượng và tỉ lệ phần trăm các bài viết lịch sử kinh tế xuất bản trên năm tạp chí hàng đầu (AER, QJE, JPE, *Econometrica*, *Restud*) đã tăng gấp đôi trong vòng hai mươi

năm qua, điều đó phần nào phản ánh xu hướng thoát khỏi lý thuyết để đi vào công trình mang tính thực nghiệm (empirical work – ND) trong kinh tế học⁽³⁾.

Bên cạnh đó, các nhà sử học kinh tế tìm kiếm việc làm cũng không quá khó khăn, dù nhiều người vẫn có ý định lập ra một phân ngành mới cho sử học kinh tế trong kinh tế học, vì sợ bị gán nhãn là sử gia kinh tế (khi tác giả bài viết này đi xin việc làm, có người thậm chí còn đề nghị tác giả đổi “sử học kinh tế” bằng “kinh tế học Kibbutz” – Kibbutz vừa là một vùng đất định cư ở Israel vừa là một mô hình công xã hiện đại kiểu Israel, kinh tế học Kibbutz theo ý tác giả có nghĩa là kinh tế học về kinh tế tập thể hay kinh tế hợp tác - ND). Để chứng minh cho điều đó, Abramitzky đã theo dõi 66 nghiên cứu sinh tốt nghiệp trong khoảng thời gian 2010 - 2014 về sử học kinh tế từ tám khoa kinh tế học hàng đầu và từ những khoa khác (vốn cũng được coi là nơi đào tạo các nhà sử học kinh tế) và 1.032 người tốt nghiệp cùng với họ vào thời điểm đó⁽⁴⁾. Những sinh viên tốt nghiệp ngành sử học kinh tế gần đây dường như đều có triển vọng tương tự như các nhà kinh tế học trên thị trường việc làm. Khoảng hai phần ba bắt đầu làm giáo viên trợ giảng và số còn lại phân thành hai dạng: hậu tiến sĩ và học giả trao đổi, và những công việc khác trong chính phủ hay trong lĩnh vực tư nhân. Một sự khác biệt đáng chú ý là những nhà sử học kinh tế đó có khả

năng nhận được vị trí giáo viên trợ giảng trong những trường đại học ngoài 20 trường hàng đầu nhiều hơn những người không thuộc ngành sử học cùng tốt nghiệp vào thời điểm đó, nhưng các nhà sử học kinh tế ít có khả năng làm việc trong khu vực tư nhân và chính phủ⁽⁵⁾.

2. ĐÓNG GÓP CỦA SỬ HỌC KINH TẾ ĐỐI VỚI KINH TẾ HỌC

2.1. Sử học dùng làm cơ sở để kiểm chứng lý thuyết kinh tế

Lịch sử là một nguồn tài liệu hữu ích để kiểm chứng và cung cấp thông tin cho lý thuyết kinh tế. Lịch sử cũng giúp ích nhiều cho hiện tại vì nó cung cấp nhiều tình huống đáng tin về mặt lý luận mà hiện nay vốn không còn tồn tại nữa. Cách dùng lịch sử kinh tế như thế đã được McCloskey (1976) và Arrow (1985) phát biểu rõ ràng. Thực tế, sử học kinh tế đã được dùng rộng rãi để thúc đẩy lý thuyết kinh tế và để kiểm chứng các lý thuyết kinh tế, chẳng hạn như lý thuyết kết cặp (theory of matching) (Akerberg and Botticini 2002), mô hình Tiebout trong kinh tế học công (Rhode and Strumpf 2003), các lý thuyết về các định chế kinh tế phi xí nghiệp trong việc giải thích sự phát triển (Banerjee, Besley and Guinnane 1994). Avner Greif là người được biết đến nhiều nhất trong việc nối kết giữa lý thuyết kinh tế và sử học kinh tế.

Các giai đoạn lịch sử được sử dụng như một nguồn về biến động ngoại sinh, hay như “một thử nghiệm tự nhiên”, để kiểm chứng lý thuyết kinh

tế và làm sáng tỏ các thông số đáng quan tâm. Các ví dụ gần đây có nói đến sự sa thải các nhà khoa học của chính quyền Nazi như là một nguồn biến động ngoại sinh trong nhóm các nhà khoa học có trình độ tương tự đang sống tại Đức để kiểm chứng những tác động tương đồng (Waldinger 2012); hay việc lấy giấy phép bắt buộc sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất theo Đạo luật giao thương với các nước thù địch để nghiên cứu những tác động của giấy phép bắt buộc đối với sự sáng chế nội địa (Moser và Voena 2012); lấy trận lụt kỷ lục ở Mississippi năm 1927 để nghiên cứu những tác động của sự suy giảm nguồn lao động nông nghiệp sẵn có đối với sự phát triển nông nghiệp (Hornbeck and Naidu 2014); lấy sự phân chia và hợp nhất nước Đức như là một thử nghiệm tự nhiên để kiểm chứng vai trò của tiếp cận thị trường trong phát triển kinh tế (Redding và Strum 2008); lấy sự chậm trễ do những hoàn cảnh bất lợi của thời tiết, của tàu thuyền ở thế kỷ XVIII như là một thử nghiệm tự nhiên để kiểm chứng vai trò của tin tức trong sự biến động giá cả cổ phiếu (Koudijs 2015); lấy sự giảm sút về nguồn cung vải sợi từ Nam Hoa Kỳ trong cuộc nội chiến để kiểm chứng ảnh hưởng của các cú sốc nguồn cung đối với sự phát triển các công nghệ mới (Hanlon 2015); lấy sự mở rộng của các chuyên ngành STEM ở Ý trong suốt thập niên 1960 để kiểm chứng những ảnh hưởng của sự mở rộng giáo dục (Bianchi 2015), và sử dụng kế hoạch

Marshall để kiểm chứng những ảnh hưởng của quản lý đối với năng suất (Giorcelli 2015).

2.2. Sử học giúp cải thiện chính sách kinh tế

Vì lịch sử tự nó có sự tương liên trực tiếp với hiện tại nên nó giúp chúng ta mở cánh cửa đến với thế giới phản thực tiễn. Ví dụ, phân tích bối cảnh và những vấn đề lịch sử trong việc mở ra những đường biên giới cho người nhập cư như trong thời kỳ đại di cư. Lịch sử trong những trường hợp như thế có thể đưa đến những chính sách tốt hơn. Paul Samuelson nêu lên một minh chứng cho giá trị của sự hiểu biết về lịch sử như sau: “Thống đốc ngân hàng của Anh dường như đã quên hay không biết rằng không có bảo hiểm ngân hàng ở Anh, vì thế khi Northern Rock bị khủng hoảng thanh khoản, ông ấy đã ngạc nhiên. Vâng, đáng lý ra ông ấy không nên ngạc nhiên” nếu ông ấy hiểu lịch sử chính sách tài chính-ngân hàng ở nước Anh.

Vì lịch sử có tính lặp lại nên khủng hoảng tài chính là một ví dụ tốt cho việc hiểu về cơ chế hoạt động của nó. Raj Chetty (2013) cho rằng “chắc chắn chúng ta không muốn tạo ra nhiều cuộc khủng hoảng tài chính chỉ để hiểu chúng vận hành như thế nào”. Chúng ta cũng (may mắn) không có đủ những sự quan sát về những cuộc khủng hoảng tài chính sâu rộng ở hiện tại, vì thế chúng ta cần thận trọng tìm các cuộc khủng hoảng trong lịch sử khi chúng xảy ra để hiểu những khủng hoảng tài chính hiện tại⁽⁶⁾.

Tìm hiểu từng giai đoạn lịch sử mà một quốc gia phát triển đã trải qua sẽ giúp cho các nước nghèo và các nước đang phát triển những bài học và những chiến lược khả thi để phát triển vững chắc hơn⁽⁷⁾. Những sự khó khăn ở hiện tại đều có nguồn gốc lịch sử, việc hiểu được nguồn gốc lịch sử của vấn đề sẽ giúp chúng ta hiểu những vấn đề ở hiện tại tốt hơn và có những biện pháp giải quyết tốt hơn⁽⁸⁾.

2.3. Sử học sẽ giúp hiểu về cơ chế hoạt động của hiện tượng tốt hơn

Khi một quan hệ nhân quả được xác lập, thường có một loạt các cơ chế khác nhau để có thể giải thích quan hệ nhân quả này. Với một sự hiểu biết sâu sắc về bối cảnh lịch sử, các nhà sử học kinh tế có một góc nhìn rất tốt để làm sáng tỏ cơ chế nằm bên dưới các số liệu thống kê. Chứng cứ định tính có chất lượng của nhà sử học về một giai đoạn hay nguồn sử liệu sơ cấp và thứ cấp khác, theo ý kiến của tôi, là bằng chứng thuyết phục đối với cơ chế nằm bên dưới hơn là thuật ngữ tương tác hồi quy⁽⁹⁾. Có một kiến thức sâu về bối cảnh lịch sử cũng sẽ giúp chúng ta lựa chọn những thông tin cần thiết trong khi tìm kiếm dữ liệu. Trong mọi trường hợp, phân tích định lượng và định tính đều bổ sung cho nhau. Paul Samuelson tiếp tục đưa ra những lời khuyên cho những sinh viên tốt nghiệp: “Lịch sử không chỉ kể câu chuyện cho chính nó. Nên các bạn phải mang nó vào trong tất cả những kiểm định thống kê khi có thể. Và vì

thế mà ngày nay chúng ta có nhiều kiến thức hơn trước đây”.

2.4. Sử học giúp trả lời những câu hỏi mang tính chất vĩ mô và dài hạn

Cuối cùng, các nhà kinh tế học luôn có hứng thú đối với các câu hỏi mang tính chất vĩ mô và dài hạn mà các nhà sử học đặt ra, chẳng hạn như tại sao có một số nước giàu trong khi số khác lại nghèo? Tại sao phương Tây tăng trưởng giàu có còn phần còn lại của thế giới thì không? Tại sao cuộc cách mạng công nghiệp chỉ xảy ra ở Châu Âu mà không xảy ra ở những nơi khác? Tại sao cuộc cách mạng công nghiệp xảy ra trong thế kỷ XVIII mà không phải là thời gian nào khác? Những nhân tố nào đã làm nên tình trạng đông dân số? Đây là nguồn gốc của sự phát triển và tăng trưởng kinh tế hiện đại? Đây là cơ chế cho sự đeo bám dai dẳng của các sự kiện lịch sử? Bất bình đẳng thu nhập đã tiến triển như thế nào qua một thời gian dài và tại sao? Đây là những câu hỏi thuộc về “ý tưởng lớn” mà một số nhà sử học kinh tế xuất sắc, cũng như các nhà kinh tế học như Oded Galor, Thomas Piketty và các học giả khác bên ngoài kinh tế học như Jared Diamond đang nghiên cứu.

Những câu hỏi này quá lớn để có thể có được câu trả lời dứt khoát (xem phê phán của Margo 2008 về “ý tưởng lớn”), nhưng bởi vì chúng quá quan trọng cho nên khi có bất kỳ một bước tiến triển nào trên thực tế trong việc giải đáp thì đều nhận được sự cảm kích của cả các nhà kinh tế học lẫn

nhà sử học. Đây là một thực tế, dù công việc chuyên môn của kinh tế học đã dịch chuyển từ việc tư biện trên những câu hỏi lớn sang việc giải quyết những câu hỏi nhỏ để dễ trả lời rõ ràng hơn. Sự chuyển hướng này xảy ra khoảng đầu thập niên 1990 trong kinh tế học lao động và khoảng cuối thập niên 1990 trong kinh tế học phát triển.

Sự thay đổi trong việc chọn những câu hỏi nhỏ hơn để có thể dễ dàng trả lời hơn cũng xảy ra trong sử học kinh tế, nhưng với một sự khác biệt quan trọng⁽¹⁰⁾. Khác hơn so với kinh tế học phát triển và kinh tế học lao động, lịch sử kinh tế vẫn luôn đánh giá cao những nghiên cứu dựa trên những câu hỏi lớn cho dù nó vốn mang nhiều tính tư biện hơn. Nhìn chung, giới sử học kinh tế có vẻ đồng tình với nhau rằng không nên tự giới hạn mình để chỉ trả lời những câu hỏi có yếu tố biến thiên ngẫu nhiên vốn không có nhiều trong lịch sử. Các nhà sử học kinh tế đồng ý rằng dù đưa ra những bằng chứng mang tính gợi ý có cơ sở hay đặt câu hỏi nghiên cứu mang nhiều tính mô tả, nhưng nếu là những câu hỏi nghiên cứu quan trọng thì cũng rất hữu ích. Câu hỏi nghiên cứu càng lớn thì càng nhận được nhiều sự đồng cảm và chia sẻ hơn từ các nhà kinh tế học và vì vậy mà các nhà sử học kinh tế ngày càng có nhiều bằng chứng mang tính “mô tả” và “gợi ý” hơn.

Những “ý tưởng lớn” trong sử học kinh tế ngày càng theo đuổi việc sử dụng

các dữ liệu định lượng và các kỹ thuật kinh trắc học hiện đại để nghiên cứu. Bài viết mà tôi nghĩ đến đầu tiên là Acemoglu, Johnson and Robinson (2001) *The Colonial Origin of Comparative Development* (Nguồn gốc thuộc địa của sự phát triển so sánh), và theo sau đó là một loạt bài viết có ảnh hưởng khác của các tác giả này về cách thức mà các sự kiện lịch sử ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế hiện tại, minh họa cho tầm quan trọng của lịch sử. Những bài viết của họ cũng đã mang đến những phương pháp trong kinh tế học lao động hiện đại để kiểm định theo thực nghiệm về vai trò của các “định chế”, một khái niệm rất quan trọng trong sử học kinh tế kể từ khi Douglass North phổ biến chúng. Những bài viết này làm gia tăng mạnh mẽ mối quan tâm về sử học kinh tế giữa các nhà kinh tế học và phát động một bộ phận lớn các nghiên cứu sử dụng sử học kinh tế như là một nguồn của thử nghiệm tự nhiên (bài viết nguồn gốc thuộc địa của họ đã có hơn 8.000 trích dẫn trên Google).

3. DỮ LIỆU LỚN (BIG DATA) ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỬ HỌC KINH TẾ TRONG TƯƠNG LAI

Sử liệu thường bị cho là quá ít ỏi, nhưng gần đây đã có một sự tăng lên mạnh mẽ của nguồn sử liệu sẵn có ở cấp độ vi mô với chất lượng cao. Các cuộc tổng điều tra dân số trong lịch sử được tính toán đầy đủ, các sổ khai sinh, sổ khai tử, sổ tuyển quân lính và giấy chứng nhận kết hôn đang được số hóa. Kỹ thuật máy tính cho phép

các nhà sử học kinh tế tạo ra những bộ dữ liệu mới kết nối các cá nhân thông qua các nguồn dữ liệu trên, lần theo vết tích của con người qua không gian và thời gian, từ lúc sinh ra, lập gia đình, làm việc, đến lúc chết và sau đó vẫn tiếp tục theo dấu con cái của họ. Sự nỗ lực sưu tầm dữ liệu trước đây cần một Joe Ferrie siêng năng thì giờ đây có thể được hoàn thành bởi mỗi một người trong chúng ta. Chi phí cho việc xây dựng dữ liệu liên kết như thế có khả năng sẽ tiếp tục giảm (xem, chẳng hạn, các phương pháp liên kết tự động được đề xuất bởi Mill 2012 và Feigenbaum 2015). Những sự phát triển này đặt sử học vào một vị trí vô đối để trả lời các câu hỏi đòi hỏi cả dữ liệu vi mô lẫn một nhãn giới dài hạn, như vấn đề những yếu tố quyết định và hệ quả của di động liên thế hệ và những hệ quả dai dẳng của các sự kiện lịch sử và chính sách.

Không giống như các nhà kinh tế học, các nhà sử học vẫn đọc tài liệu và viết sách. Họ vẫn sử dụng những bằng chứng định tính được tìm thấy trong các cuốn sách, những biên bản từ các cuộc họp, báo chí hiện thời và các cuốn nhật ký để hiểu về bối cảnh lịch sử, để bác bỏ những ước đoán và giả thuyết khả dụng về mặt lý thuyết nhưng đáng ngờ về mặt lịch sử, và để hiểu những cơ chế nằm bên dưới sự kiện.

Sự phát triển mới gần đây có khả năng làm thay đổi sử học kinh tế là việc sử dụng các phương pháp cần nhiều đến sự tính toán để chuyển đổi

các thông tin định tính quy mô lớn thành các dữ liệu định lượng. Giờ đây chúng ta có thể sử dụng các máy vi tính để hiểu về nội dung của một tài liệu; tiến trình phân tích văn bản như thế mà làm thủ công thì rất đắt đỏ. Matt Gentzkow và Jesse Shapiro (như Gentzkow, Shapiro, Sinkinson 2014), trong một loạt bài viết có tính đột phá, đã sử dụng kỹ thuật tính toán tần số xuất hiện tương đối của một số từ nào đó mà những người theo chế độ dân chủ hay cộng hòa⁽¹¹⁾ thường sử dụng trong các bài báo để suy ra nội dung và xu hướng ý thức hệ của các tờ báo. Sử học kinh tế chỉ mới gần đây bắt đầu chấp nhận phương pháp này. Chẳng hạn, gần đây nhà sử học Jeremiah Dittmar sử dụng những kỹ thuật tương tự để nghiên cứu vai trò của sự ganh đua trong việc truyền bá tư tưởng cấp tiến và thay đổi định chế trong suốt thời kỳ cải cách đạo Tin lành⁽¹⁴⁾.

Việc tạo ra dữ liệu được cấu trúc từ những văn bản tài liệu không được cấu trúc (hệ thống suy luận dữ liệu deepdive được phát triển bởi khoa học máy tính và gần đây là McArthur Fellow Christopher Re) mang lại nhiều hứa hẹn cho sử học kinh tế⁽¹³⁾. Tương tự, việc chuyển đổi văn bản định tính sang thông tin định lượng, còn được gọi là “tính nhân văn bị số hóa”, là một xu hướng mới mẻ đầy thú vị trong các ngành khoa học nhân văn. Thông qua sự kết hợp giữa các phương pháp luận nhân văn truyền thống và các công cụ máy tính như khai thác dữ liệu, hiển thị hóa dữ liệu, thống kê và

bản vẽ GIS số, các bộ dữ liệu số mới đang được tạo ra. Chẳng hạn, Dan Edelstein từ đại học Stanford, cùng với dự án Electronic Enlightenment ở Oxford, đang trong quá trình số hóa tài liệu văn chương, theo dõi và nghiên cứu mạng lưới các học giả Châu Âu trong thế kỷ XVIII và cách mà mạng lưới này thay đổi qua thời gian (xem Edelstein 2015 để có cái nhìn về tính nhân văn được số hóa). Sự số hóa rộng rãi các cuốn sách cũ và sự tạo ra các cơ sở dữ liệu quy mô bởi Google và những tổ chức khác đã mở ra những khả năng mới và thú vị đối với các ngành khoa học xã hội và nhân văn, và chúng có thể thay đổi cách viết lịch sử một cách tích cực trong những năm sắp tới.

4. MỘT VÀI SUY NGHĨ CỦA ABRAMITZKY

Sử học kinh tế có khả năng sẽ tiếp tục phát triển mạnh, dù cho nó sẽ vẫn là một lĩnh vực nhỏ trong kinh tế học. Với sự gia tăng nhanh chóng trong việc dễ dàng sưu tầm và số hóa dữ

liệu, các nhà kinh tế học sẽ tăng cường sử dụng lịch sử như là một thử nghiệm tự nhiên để hiểu sâu về kinh tế học. Sử học kinh tế sẽ được nhiều hơn là mất khi vẫn hợp nhất với kinh tế học, ngay cả khi các nhà kinh tế học không quan tâm đến sử học vì mục đích tự thân của nó như chúng ta. Mokyr (2003) so sánh sử học kinh tế như một nền kinh tế nhỏ và mờ, và kết luận rằng “sử học kinh tế chưa bao giờ và chẳng nên là một lĩnh vực đóng kín mà trong đó những người hành nghề hầu như chỉ nói chuyện với nhau. Thay vào đó, nó đứng ở một giao lộ đồng trục giữa sử học với các ngành khoa học xã hội, nơi các nhà kinh tế học, khoa học chính trị, xã hội học, nhân chủng học, dân số học và nhà sử học đi lại tập nập”. Nói ngắn gọn, điểm mấu chốt của bài viết này cũng tương tự với những gì Arrow đã viết cách đây 30 năm: “Để có những hiểu biết thực tế về hiện tại đòi hỏi phải có kiến thức về lịch sử, đó luôn là điều đúng đắn”. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Ran Abramitzky. 2005. *Economics and the Modern Economic Historian*. Nber Working Paper Series: Working Paper 21636 tại: <http://www.nber.org/papers/w21636>.

⁽²⁾ Xem những ghi chú ở bảng biểu và hình minh họa về sự thảo luận các vấn đề đo lường các công bố về lịch sử kinh tế trên các tạp chí hàng đầu.

⁽³⁾ Hamermesh (2013) dẫn chứng một sự gia tăng phần các bài báo thực nghiệm trên các tạp chí hàng đầu từ khoảng 40% vào thập niên 1970 lên đến khoảng 60% vào thập niên 2010.

Nếu chúng ta phóng chiếu những con số từ hình 1 cho đến hiện nay, chúng sẽ thấy rằng sử học kinh tế đảm nhiệm công việc chuyên môn của kinh tế học trong ít hơn 2000 năm, một khoảng thời gian không dài mấy nếu so sánh với thời gian kể từ khi loài khủng long tuyệt chủng.

⁽⁴⁾ Xem ghi chú hình 2 (trong bài viết gốc) cho danh sách của các trường đại học.

⁽⁵⁾ Tôi tìm thấy một khuôn mẫu chung khi tôi mở rộng mẫu đến năm 2005, mặc dù một số trường không báo cáo kết quả việc làm trước năm 2010. Để thử thách thêm tính vững chắc, tôi sử dụng dữ liệu từ năm 2005 đến năm 2014 để chạy hồi quy logit đa thức về kết quả việc làm trên năm tốt nghiệp với hiệu ứng cố định và trường với hiệu ứng cố định và một biến chỉ báo với trị số bằng 1 khi người tốt nghiệp là một người nghiên cứu lịch sử kinh tế. Tương ứng với dữ liệu thô ở hình 2, chỉ báo nhà sử học kinh tế đã không quan trọng trong toàn bộ kết quả, với sự loại bỏ vị trí biên chế lâu dài bên ngoài bằng 20 trường hàng đầu của Mỹ và các bảng phân loại khác. Kết quả cho thấy trong phụ lục trực tuyến. Dĩ nhiên, khi nghiên cứu sinh tự chọn vào các lĩnh vực khác thì những mối tương quan này nên được lý giải cẩn trọng.

Xu hướng các nhà sử học kinh tế đi làm việc cho chính phủ và bộ phận tư nhân thấp có thể phản ánh sự khác nhau trong sở thích và nhu cầu cân đối giữa nhà sử học kinh tế với những nhà kinh tế học khác trong những bộ phận này.

⁽⁶⁾ Bài viết gần đây của Gary Richardson và William Troost (2009) Mark Carlson and Kris Mitchener (2011) và của Eric Hilt, Carola Frydman và Lily Zhou (2015) là những ví dụ gần đây tốt. Cũng xem thêm Occhino, Oosterlinck và White (2006) và Calomiris (1997, 2003)

⁽⁷⁾ Những ví dụ gần đây đến đầu óc tôi lúc này là những bài viết của Shiue (2002), Keller và Shiue (2007), Bleakley (2007), Miller (2008), Rosenthal và Wong (2011), Bogart và Chaudhary (2012, 2013), Chaney (2013), Long và Ferri (2013), Naidu và Yuchtman (2013), Cascio và Washington (2014), piketty và Zucman (2014), Hornbeck và Naidu (2014), Voigtlander và Voth (2013), Squicciarini và Voigtlander (2015), Clay và Schimick (2015), Hanlon (2015), Donaldson và Keniston (2015), Donaldson (2015), Alsan (2015), Alsan và Goldin (2015), và Lewis (2015), Jha (2015), Parman (2015), Carvalho và Koyama (2015, và Saleh (2015). Cũng xem cuộc thảo luận trong Temin (2013).

⁽⁸⁾ Những ví dụ gần đây gồm có Boustan (2010), Boustan, Fishback and Kanton (2010), Wright (2013), Goldin và Katz (2008), Goldin và Olivetti (2013), Goldin (2014), Boustan và Margo (2015), Collins và Wannamaker (2014, 2015), Fetter (2013), Costa và Kahn (2003), bandiera, Mohnen, Rasul, Iarengo (2015), Fouka (2015), Eli và Salisbury (2015), và Bailey (2010, 2015).

⁽⁹⁾ Nghĩ về ví dụ về chứng cứ định tính trên những cơ chế dựa-trên-danh- tiếng để điều hành hoạt động mậu dịch giữa các thương gia Magribi (Grief 1989, 1993), và cách tiếp cận “phân tích trần thuật” (Bates, Greif, Levi, Rosenthal 1998) ngày càng phổ biến hơn.

⁽¹⁰⁾ Sự thay đổi này trong sử học kinh tế không có gì đáng ngạc nhiên. Kỹ thuật viết lịch sử kinh tế “tư tưởng lớn” không có sự thay đổi nhiều, nhưng có một sự cải thiện lớn trong kỹ thuật đưa ra những câu hỏi nhỏ hơn, với sự gia tăng các dữ liệu sẵn có, việc số hóa thuận tiện, các kỹ thuật kinh trắc học... Vì thế nó dường như có lý khi lịch sử kinh tế đã dành một số nguồn dữ liệu cho việc đó.

⁽¹¹⁾ Trong số này đáng chú ý có các bài của Nunn 2008, Nunn và Wantcheckon (2011), Alesina, Giuliano và Nunn (2013), Bleakley và Lin (2012), Dell (2010, 2012, 2015), Voigtlander và Voth (2012), Dippel (2014), Squicciarini và Voigtlander (2015), Cantoni và Yuchtman (2014), Libecap và Lueck (2011), Dittmar (2011), Becker và Woessman (2009), Aimone, Lannaccone, Makowsky, và Rubin (2013), Haber (2015), Donaldson và Hornbeck (2015), Michalopoulos và Papaioannou (2013), và Ambrus, Field và Gonzalez (2015).

⁽¹²⁾ Một ví dụ ban đầu là Jensen, Kaplan, Naidu, à Laurence Wilse-Samson (2013).

⁽¹³⁾ Xem: <http://deepdive.stanford.edu/>.